

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua của Luật thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Luật số 127/2025/QH15 được ban hành có những nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Luật Thi hành án hình sự năm 2019 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 14/6/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020. Luật Thi hành án hình sự năm 2019 được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng đối với hoạt động phòng, chống tội phạm nói chung, đối với lĩnh vực thi hành án hình sự nói riêng, thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước ta đối với người chấp hành án, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hình sự; tiếp tục cụ thể hóa quy định về quyền con người theo Hiến pháp năm 2013; thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; việc sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Đồng thời, thể chế hóa chính sách của Đảng trong đổi mới phương thức quản lý, giám sát, giáo dục đối với người thi hành án hình sự tại cộng đồng nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới và bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Luật Thi hành án hình sự (sửa đổi) được xây dựng dựa trên cơ sở chính trị, pháp lý sau:

- Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Bộ Chính trị về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó, nêu rõ về định hướng “tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thi hành án. Hoàn thiện cơ chế thi hành án hình sự theo hướng nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý giáo dục, cải tạo phạm nhân, quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; bảo đảm và bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật”.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó, chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm.

- Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, trong đó đề ra giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh (Nghị quyết số 36/NQ-TW).

- Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, trong đó đề ra nhiệm vụ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

- Để tiếp tục cụ thể hóa các quy định về quyền con người, bảo đảm nguyên tắc “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp

năm 2013), thì cần nghiên cứu sửa đổi các quy định về thi hành án hình sự; trong đó, bổ sung quy định về một số quyền của phạm nhân, quy định về việc thực hiện chế độ đối với phạm nhân và người chấp hành án hình sự tại cộng đồng.

- Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua 05 năm triển khai thực hiện, công tác thi hành án hình sự được thực hiện nghiêm minh, chặt chẽ, các quyền và chế độ của người chấp hành án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, phục vụ hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và thể hiện được chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong giáo dục, cải tạo người phạm tội. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã bộc lộ những khó khăn, vướng mắc, bất cập và đặt ra yêu cầu cần thiết phải tiến hành sửa đổi, bổ sung để giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện, phù hợp với điều kiện, tình hình mới, cụ thể như sau:

Một là, hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trong công tác thi hành án hình sự bảo đảm tăng cường phân cấp, phân quyền

Một số quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trong công tác thi hành án hình sự trong Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã bộc lộ khó khăn, vướng mắc, bất cập chưa đáp ứng yêu cầu công tác thi hành án thời gian qua dẫn đến hạn chế hiệu quả công tác này, ảnh hưởng đến quyền, chế độ của người chấp hành án và thân nhân; đồng thời, còn chưa đồng bộ với quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Cụ thể như sau: (1) Lực lượng Công an xã thời gian qua đã tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn giám sát, giáo dục, quản lý người chấp hành án hình sự ngoài cộng đồng đạt hiệu quả tích cực; tuy nhiên, hiện nay theo mô hình tổ chức bộ máy của lực lượng Công an nhân dân, Công an cấp xã là một cấp Công an, được bố trí tại tất cả các đơn vị

hành chính cấp xã và ngày càng được kiện toàn, nâng cao về số lượng và trình độ chuyên môn, bảo đảm điều kiện khác đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh, trật tự ở cơ sở nói chung, bảo đảm trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng nói riêng nhưng chưa được giao chủ trì thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; (2) Chưa có quy định thẩm quyền của trại tạm giam trong trích xuất phạm nhân đang giam giữ tại trại tạm giam đi khám bệnh, chữa bệnh, trích xuất đối với phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam, trại tạm giam đi tiêm chủng; chưa có quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong phối hợp với cơ quan thực hiện thủ tục khai tử để thực hiện khai tử đối với phạm nhân chết, con của phạm nhân ở cùng mẹ trong trại giam chết; (3) Chưa có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Công an cấp xã, đơn vị Quân đội trong quản lý người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; (4) Chưa có quy định thu thập thông tin sinh trắc học của người đang chấp hành án hình sự trong trường hợp chưa có thông tin để phục vụ công tác quản lý thi hành án hình sự và phòng, chống tội phạm; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án hình sự chưa bảo đảm phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, được quy định tại các văn bản luật khác như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân...

Hai là, hoàn thiện các quy định về quyền, nghĩa vụ và chế độ của người chấp hành án

Quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 về quyền, nghĩa vụ và chế độ của người chấp hành án còn chưa thực sự đồng bộ với các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan, một số quy định đã bộc lộ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện như: (1) Chưa có quy định về thời gian thực hiện thăm gặp thân nhân, việc thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự bằng hình thức trực tuyến trong

trường hợp dịch bệnh phức tạp; chưa có quy định về thời gian thực hiện thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự...; (2) Chưa có quy định đối với trường hợp người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù hết thời hạn hoãn, tạm đình chỉ với lý do bệnh nặng nhưng bệnh án hoặc kết luận giám định y khoa của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang điều trị, bệnh viện cấp quân khu xác định sức khỏe của họ chưa phục hồi; (3) Luật chưa đồng bộ với quy định Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023; (4) Chưa có quy định về quyền của phạm nhân được hiến mô, bộ phận cơ thể; (5) Quy định về chế độ của phạm nhân (lao động, ăn, nhận quà, chăm sóc y tế, trích xuất, khen thưởng, xử lý vi phạm...) có một số hạn chế, bất cập; (6) Chưa có quy định về giải quyết trường hợp người chấp hành án hình sự ngoài cộng đồng có nguyện vọng làm việc, học tập ngoài nơi cư trú; (7) Chưa có quy định về nghĩa vụ của người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù...

Ba là, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, do vậy cần phải sửa đổi các quy định về hệ thống cơ quan thi hành án hình sự cho phù hợp.

Từ những cơ sở nêu trên, việc sửa đổi toàn diện Luật Thi hành án hình sự năm 2019 là cần thiết và khách quan.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành Luật

Sửa đổi Luật Thi hành án hình sự năm 2019 nhằm nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hình sự; đổi mới phương thức quản lý, giám sát, giáo dục đối với người thi hành án hình sự tại cộng đồng; nâng cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của tổ chức, cá nhân; phù hợp với chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Quan điểm xây dựng Luật

a) Thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và cơ chế thi hành án hình sự, bảo đảm đồng bộ với quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

b) Tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

c) Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật quốc tế và thực tiễn công tác thi hành án hình sự của một số quốc gia trên thế giới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

d) Quy định cụ thể, bảo đảm tính minh bạch, tính kế thừa, tính khả thi.

III. VỀ TÍNH THỐNG NHẤT VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN VÀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Nội dung của Luật bảo đảm tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và tương thích, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; cụ thể:

- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (*Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 49. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982*).

- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (*Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 49. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982*).

- Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (*Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết số 2106 A (XX)*

ngày 21/12/1965 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc. Có hiệu lực từ ngày 4/1/1969, căn cứ theo Điều 19. Việt Nam gia nhập ngày 9/6/1981).

- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Được thông qua và để mở cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết 34/180 ngày 18/12/1979 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Có hiệu lực từ ngày 3/9/1981, theo Điều 27 (1). Việt Nam phê chuẩn ngày 18/12/1982).

- Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (Được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết số 39/46 ngày 10/12/1984 và được đề nghị cho các nước tự do ký kết; có hiệu lực từ ngày 26/6/1987 theo quy định tại Điều 27 khoản 1; Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 157 của Công ước kể từ ngày 05/02/2015).

- Công ước về quyền trẻ em (Thông qua và để mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 44-25 ngày 20/11/1989 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc. Có hiệu lực từ ngày 2/9/1990, theo Điều 49 của Công ước. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/2/1990).

- Công ước về quyền của người khuyết tật (Công ước được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 13/3/2007. Việt Nam phê chuẩn Công ước vào ngày 28 tháng 11 năm 2014);

- Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau năm 1951 (Việt Nam phê chuẩn Công ước vào năm 1997);

- Công ước số 111 về phân biệt đối xử trong làm việc và nghề nghiệp năm 1958 (Việt Nam phê chuẩn Công ước vào năm 1997);

- Công ước số 138 về tuổi tối thiểu được đi làm năm 1973 (Việt Nam phê chuẩn Công ước vào năm 2003);

- Công ước số 182 về nghiêm cấm và những hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 1999 (Việt Nam phê chuẩn Công ước vào năm 2000);

- Công ước số 29 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc năm 1930 (Việt Nam phê chuẩn Công ước vào năm 2007).

IV. VỀ BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 gồm 15 chương, 180 điều, cụ thể như sau:

- Chương I (Những quy định chung) gồm 15 điều, từ Điều 1 đến Điều 15, quy định về phạm vi điều chỉnh; bản án, quyết định được thi hành; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thi hành án hình sự; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự; giám sát việc thi hành án hình sự; hợp tác quốc tế trong thi hành án hình sự; các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án hình sự; hệ thống tổ chức thi hành án hình sự.

- Chương II (Thi hành án phạt tù) gồm 56 điều từ Điều 16 đến Điều 71, được chia thành 03 mục, cụ thể như sau:

+ Mục 1 (Thủ tục thi hành án và chế độ quản lý giam giữ, giáo dục phạm nhân) gồm 29 điều, từ Điều 16 đến Điều 44, quy định về quyết định thi hành án phạt tù; thi hành quyết định thi hành án phạt tù; thủ tục hoãn chấp hành án phạt tù; thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội trong quản lý, giám sát, giáo dục người được hoãn chấp hành án phạt tù; nghĩa vụ của người được hoãn chấp hành án phạt tù; hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù; quyền và nghĩa vụ của phạm nhân; tiếp nhận người chấp hành án phạt tù; hồ sơ phạm nhân; giam giữ phạm nhân; chế độ học tập, học nghề, lao động của phạm nhân; tổ chức lao động cho phạm nhân; sử dụng kết quả lao động của phạm nhân; xếp loại chấp hành án phạt tù; thủ tục đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội trong quản lý người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; nghĩa vụ của người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; thủ tục giảm thời hạn chấp hành án phạt tù; thủ tục miễn chấp hành án phạt tù; thực hiện trích xuất phạm nhân; khen thưởng phạm nhân, tập thể tổ, đội phạm nhân; giải quyết trường hợp phạm nhân bỏ trốn; xử lý phạm nhân vi phạm; thông báo tình hình chấp hành án, phối hợp với gia đình phạm

nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục cải tạo phạm nhân; tái hòa nhập cộng đồng; trả tự do cho phạm nhân.

+ Mục 2 (Chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân) gồm 10 điều, từ Điều 45 đến Điều 54, quy định về chế độ ăn, ở, mặc, tư trang, hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo, gặp, nhận quà, liên lạc, chăm sóc y tế của phạm nhân; chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi; thủ tục thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự; giải quyết trường hợp phạm nhân có nguyện vọng hiến mô, một phần bộ phận cơ thể và thủ tục giải quyết trường hợp phạm nhân, con của phạm nhân ở cùng mẹ chết.

+ Mục 3 (Tha tù trước thời hạn có điều kiện) gồm 17 điều, từ Điều 55 đến Điều 71, quy định về thời điểm xét tha tù trước thời hạn có điều kiện; hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện; thi hành quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; hồ sơ quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; nhiệm vụ, quyền hạn Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, giám sát, giáo dục người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; nghĩa vụ, việc lao động, học tập của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; rút ngắn thời gian thử thách, thủ tục rút ngắn thời gian thử thách; thực hiện việc kiểm điểm, việc vắng mặt tại nơi cư trú của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc; giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có nguyện vọng làm việc, học tập ngoài nơi cư trú; xử lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nghĩa vụ hoặc vi phạm pháp luật bị xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết trường hợp phạm nhân đã được đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện mà vi phạm nội quy cơ sở giam giữ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật; hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; trách nhiệm quản lý, giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức và gia đình người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

- Chương III (Thi hành án tử hình) gồm 07 điều, từ Điều 72 đến Điều 78, quy định về quyết định thi hành án tử hình; quyết định thành lập, nhiệm vụ, quyền

hạn của Hội đồng thi hành án tử hình; hồ sơ thi hành án tử hình; hoãn, hình thức, trình tự thi hành án tử hình; giải quyết việc xin nhận tử thi, tro cốt và hài cốt của người bị thi hành án tử hình.

- Chương IV (Thi hành án treo, án phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ) gồm 25 điều, từ Điều 79 đến Điều 103, được chia thành 03 mục, cụ thể như sau:

+ Mục 1 (Thi hành án treo) gồm 12 điều, từ Điều 79 đến Điều 90, quy định về quyết định thi hành án treo, thi hành quyết định thi hành án treo; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; nghĩa vụ, việc lao động, học tập của người được hưởng án treo; rút ngắn thời gian thử thách, thủ tục rút ngắn thời gian thử thách; thực hiện việc kiểm điểm người được hưởng án treo; giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được hưởng án treo; giải quyết trường hợp người được hưởng án treo có nguyện vọng làm việc, học tập ngoài nơi cư trú; xử lý vi phạm đối với người được hưởng án treo và trách nhiệm quản lý, giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức và gia đình đối với người được hưởng án treo.

+ Mục 2 (Thi hành án phạt cảnh cáo) gồm 01 điều (Điều 91) quy định về thi hành án phạt cảnh cáo.

+ Mục 3 (Thi hành án phạt cải tạo không giam giữ) gồm 12 điều, từ Điều 92 đến Điều 103, quy định về quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ; thi hành quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; giải quyết trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ có nguyện vọng làm việc, học tập ngoài nơi cư trú; việc lao động, học tập của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; thủ tục giảm thời hạn, miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; xử lý vi phạm đối với người chấp hành án phạt cải tạo không

giám giữ và trách nhiệm quản lý, giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức và gia đình đối với người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ.

- Chương V (Thi hành án phạt cấm cư trú, quản chế) gồm 12 điều, từ Điều 104 đến Điều 115, được chia thành 02 mục, cụ thể như sau:

+ Mục 1 (Thi hành án phạt cấm cư trú) gồm 05 điều, từ Điều 104 đến Điều 108, quy định về thủ tục thi hành án phạt cấm cư trú; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú; quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm cư trú; thủ tục miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại; xử lý người chấp hành án phạt cấm cư trú vi phạm nghĩa vụ.

+ Mục 2 (Thi hành án phạt quản chế) gồm 07 điều, từ Điều 109 đến Điều 115, quy định về thủ tục thi hành án phạt quản chế; nhiệm vụ, quyền hạn của Công an cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú; quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt quản chế; giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế; giải quyết trường hợp người chấp hành hình phạt quản chế có nguyện vọng làm việc, học ngoài nơi cư trú; xử lý người chấp hành án phạt quản chế vi phạm nghĩa vụ; thủ tục miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại.

- Chương VI (Thi hành án phạt trục xuất) gồm 07 điều, từ Điều 116 đến Điều 122, quy định về quyết định, thông báo, hồ sơ thi hành án phạt trục xuất; lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất bỏ trốn; thực hiện buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam và chi phí trục xuất.

- Chương VII (Thi hành án phạt tước một số quyền công dân) gồm 04 điều, từ Điều 123 đến Điều 126, quy định về thủ tục thi hành án phạt tước một số quyền công dân; tước quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước và tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

- Chương VIII (Thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định) gồm 03 điều, từ Điều 127 đến Điều 129, quy định về thủ tục thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm

công việc nhất định; nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và trách nhiệm thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Chương IX (Thi hành biện pháp tư pháp) gồm 9 điều, từ Điều 130 đến Điều 138, quy định về quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; bảo đảm điều kiện thi hành các biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, hồ sơ đưa người vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để bắt buộc chữa bệnh; đưa người vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để bắt buộc chữa bệnh; tổ chức quản lý, điều trị cho người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; chấm dứt thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; giải quyết trường hợp người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh chết.

Chương X (Thi hành án đối với pháp nhân thương mại) gồm 9 điều từ Điều 139 đến Điều 147, quy định về cơ quan được giao nhiệm vụ thi hành án; quyết định thi hành án; thủ tục, hồ sơ thi hành án; quyền, nghĩa vụ của pháp nhân thương mại chấp hành án; cưỡng chế thi hành án; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại; chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại; cấp chứng nhận chấp hành xong hình phạt, chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp.

- Chương XI (Kiểm sát thi hành án hình sự) gồm 03 điều, từ Điều 148 đến Điều 150, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong kiểm sát thi hành án hình sự, thi hành biện pháp tư pháp; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự; trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định, kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát về thi hành án hình sự.

- Chương XII (Bảo đảm điều kiện cho hoạt động thi hành án) gồm 05 điều, từ Điều 151 đến Điều 155, quy định về bảo đảm biên chế, nhân lực, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ thi hành án hình sự; bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thi hành án; trang bị và sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ,

công cụ hỗ trợ trong thi hành án hình sự; cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự; bảo đảm kinh phí cho hoạt động thi hành án hình sự.

- Chương XIII (Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự) gồm 18 điều, từ Điều 156 đến Điều 173, được chia thành 02 mục, cụ thể như sau:

+ Mục 1 (Khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự) gồm 14 điều, từ Điều 156 đến Điều 169, quy định về quyền khiếu nại trong thi hành án hình sự; các trường hợp khiếu nại về thi hành án hình sự không được thụ lý giải quyết; thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự; thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân; quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại trong thi hành án hình sự; nhiệm vụ và quyền hạn của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự; thời hạn giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự; tiếp nhận, thụ lý khiếu nại trong thi hành án hình sự; hồ sơ giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu, nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu; trình tự giải quyết khiếu nại lần hai, nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thi hành án hình sự;

+ Mục 2 (Tố cáo và giải quyết tố cáo trong thi hành án hình sự) gồm 04 điều, từ Điều 170 đến Điều 173, quy định về người có quyền tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo; thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo và trách nhiệm giải quyết tố cáo.

- Chương XIV (Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước trong quản lý công tác thi hành án hình sự) gồm 04 điều, từ Điều 174 đến Điều 177, quy định về nội dung quản lý nhà nước về thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án hình sự.

- Chương XV (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều, Điều 178 đến Điều 180, quy định về Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, hiệu lực thi hành và quy định chuyên tiếp.

V. VỀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 được xây dựng trên cơ sở kế thừa, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15 và Luật số 86/2025/QH15). Trong đó, Luật Thi hành án hình sự năm 2025 bổ sung 11 điều, gồm các điều 20, 21, 34, 35, 53, 67, 88, 97, 113, 174 và 178, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội trong quản lý, giám sát, giáo dục người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; nghĩa vụ của người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; về giải quyết trường hợp phạm nhân có nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể người; về giải quyết trường hợp người chấp hành án tại cộng đồng có nguyện vọng làm việc, học tập ngoài nơi cư trú; về nội dung quản lý nhà nước về thi hành án hình sự; sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc bổ sung này nhằm giải quyết khó khăn trong thực tiễn, hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, nhất là Công an cấp xã trong công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng theo mô hình tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và hoàn thiện quy định về quyền, nghĩa vụ, chế độ của người chấp hành án.

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 bãi bỏ 16 điều của Luật Thi hành án hình sự hiện hành, gồm các điều 5, 7, 8, 19, 20, 21, 47, 175, 195, 196, 199, 200, 201, 202, 203 và 204 quy định về trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự; về kiểm sát việc thi hành án hình sự; về phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự; về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội trong thi hành án hình sự; về thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù; về trách nhiệm của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý công tác thi hành án hình sự. Việc bỏ các quy định này để phù hợp với quy định của các luật liên quan, không quy định lại những nội dung tại các luật khác; bảo đảm việc thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; không quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, các bộ, ngành.

Đồng thời, Luật đã sửa đổi, hoàn thiện các quy định của Luật Thi hành án hình sự hiện hành bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo

đảm phù hợp với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được quy định tại các luật khác như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân...; tăng cường phân cấp, phân quyền, giải quyết những tồn tại, khó khăn trong thực tiễn hiện nay và đáp ứng yêu cầu công tác thi hành án hình sự trong thời gian tới. Những nội dung lớn được sửa đổi, hoàn thiện gồm:

1. Luật Thi hành án hình sự năm 2025 xác định rõ phạm vi điều chỉnh bao trùm toàn bộ hoạt động thi hành án hình sự, bao gồm nguyên tắc, trình tự, thủ tục, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành bản án, quyết định về án phạt tù, tử hình, trục xuất, cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, án treo, tha tù trước thời hạn có điều kiện, hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn, biện pháp tư pháp; quyền, nghĩa vụ của người, pháp nhân thương mại chấp hành án hình sự, biện pháp tư pháp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự, biện pháp tư pháp; hợp tác quốc tế trong thi hành án hình sự.

So với Luật hiện hành, Luật Thi hành án hình sự năm 2025 bổ sung quyết định của Viện kiểm sát tại Điều 4 về bản án, quyết định được thi hành. Việc quy định rõ phạm vi này phù hợp thực tiễn, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng bộ trong tổ chức thi hành.

2. Tiếp tục kế thừa các khái niệm, nguyên tắc cơ bản của Luật hiện hành, đồng thời, có sự chỉnh lý, bổ sung quan trọng. Luật bổ sung khái niệm người thân thích của người chấp hành án, thi hành quyết định hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, sửa đổi, bổ sung một số khái niệm để bảo đảm thống nhất trong Luật và các luật liên quan. Luật kế thừa các nguyên tắc xuyên suốt bao gồm: tuân thủ

Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, bức cung, nhục hình, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo; kết hợp giữa cưỡng chế và giáo dục, cải tạo; bảo đảm sự giám sát của xã hội và kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân.

Luật bổ sung quy định về nguyên tắc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong thi hành án hình sự (khoản 8 Điều 4). So với Luật năm 2019, đây là bước tiến quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho việc hiện đại hóa hoạt động thi hành án hình sự, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thủ tục và hạn chế tiêu cực trong công tác thi hành án hình sự.

3. Sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống tổ chức thi hành án hình sự trên cơ sở kế thừa quy định về hệ thống tổ chức thi hành án hình sự trong Luật Thi hành án hình sự hiện hành, trong đó, bổ quy định về Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, bổ sung Công an cấp xã là cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; đồng thời, sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, trại giam, trại tạm giam. Luật cũng sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã theo hướng: (i) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành hình phạt quản chế; (ii) Công an cấp xã có nhiệm vụ trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, kiểm soát, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành hình phạt quản chế.

Quy định này trong Luật phù hợp với quy định trong các luật khác và đáp ứng yêu cầu thực tiễn về thi hành án hình sự trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

4. Luật bổ sung quy định về thi hành quyết định thi hành án phạt tù tại Điều 17; trong đó, bổ sung các quy định: (1) trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định đưa người chấp hành án đi chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu hoặc trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phải hoàn chỉnh hồ sơ và chuyển người chấp hành án đến cơ sở giam giữ phạm nhân để thi hành án, trừ trường hợp do tình trạng khẩn cấp, lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan ; (2) đối với người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam mà có thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại dưới 03 tháng kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án thì chấp hành án tại cơ sở giam giữ đang giam giữ họ; (3) Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, người chấp hành án phải có mặt tại trụ sở Công an cấp xã hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu được chỉ định trong quyết định thi hành án để làm thủ tục đi chấp hành án; quá thời hạn này mà người đó không có mặt thì Trưởng Công an cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định áp giải thi hành án, trừ trường hợp do tình trạng khẩn cấp, lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Quy định này xuất phát từ thực tiễn, nhằm bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả, tính hợp lý, giảm chi phí, tránh xáo trộn không cần thiết trong quản lý giam giữ.

5. Bổ sung quy định phạm nhân có quyền được hiến mô, một phần bộ phận cơ thể, được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về hiến mô, bộ phận cơ thể người và sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của phạm nhân theo hướng phạm nhân có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự trong quá trình thi hành án hình sự và các quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến bản án mà phạm nhân đang chấp hành án tại Điều 23.

6. Bổ sung quy định khi tiếp nhận người chấp hành án phạt tù, trại giam, trại tạm giam có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin sinh trắc học của phạm nhân gồm mống mắt, ADN, giọng nói đối với những trường hợp chưa có thông tin” khi tiếp nhận người chấp hành án phạt tù và kết quả thu thập thông tin được chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước tại Điều 24.

7. Sửa đổi, bổ sung quy định về giam giữ phạm nhân tại Điều 26, trong đó bổ sung quy định trong trường hợp để bảo đảm chế độ ở của phạm nhân, Giám thị trại giam có thể bố trí giam phạm nhân có mức án phạt tù từ 15 năm trở xuống, phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và thời hạn chấp hành án còn lại dưới 15 năm, phạm nhân thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, đã chấp hành một phần hai thời hạn chấp hành án phạt tù và đã được giảm thời hạn chấp hành án tại khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm, tù chung thân, phạm nhân thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm nhưng không được giam cùng buồng với phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm, tù chung thân, thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm; bổ sung quy định bố trí giam giữ riêng đối với phạm nhân có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ đưa đi giám định pháp y, pháp y tâm thần, chờ kết quả giám định và quyết định của Tòa án.

8. Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ lao động của phạm nhân, tổ chức lao động cho phạm nhân và sử dụng kết quả lao động của phạm nhân tại các điều 28, 29 và 30; trong đó, cụ thể hơn quyền, nghĩa vụ lao động của phạm nhân không phân biệt chấp hành án tại trại giam hay trại tạm giam; bổ sung quy định trại giam tổ chức cho phạm nhân lao động trong và ngoài trại giam nhằm giáo dục cải tạo, rèn luyện kỹ năng lao động, góp phần chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng trên cơ sở quy định của Nghị quyết số 54/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về thí điểm mô hình tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam và quy định cụ thể các trường hợp phạm nhân không được đưa ra lao động, hướng nghiệp, dạy nghề ngoài trại giam.

9. Sửa đổi, bổ sung quy định về xếp loại chấp hành án theo hướng không lấy kết quả khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của phạm nhân gây ra để nhận xét, đánh giá và xếp loại quá trình chấp hành án phạt tù của phạm nhân tại Điều 31.

10. Sửa đổi, bổ sung quy định về khen thưởng, xử lý phạm nhân vi phạm tại Điều 39 và Điều 41 theo hướng bổ sung hình thức tặng giấy khen đối với phạm nhân, bổ sung quy định về khen thưởng đối với tổ, đội phạm nhân; phạm nhân được khen thưởng có thể được nâng mức xếp loại chấp hành án phạt tù và được đề nghị xét nâng mức giảm thời hạn chấp hành án phạt tù theo quy định của pháp luật; khi xem xét kỷ luật phạm nhân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam xét thấy có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì có thể tăng hoặc hạ hình thức kỷ luật hoặc không xử lý kỷ luật mà áp dụng hình thức xử lý phù hợp.

11. Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong việc tổ chức thực hiện giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng bằng các biện pháp như dạy nghề, vay vốn, tìm việc làm, các biện pháp hỗ trợ khác...; Công an cấp xã tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm việc triển khai các chính sách liên quan đến tái hòa nhập cộng đồng có hiệu quả tại Điều 43.

12. Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ ăn, mặc, ở sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân tại các điều 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52 theo hướng bảo đảm hơn chế độ của phạm nhân, trong đó, có một số nội dung đáng chú ý như bổ sung quy định về phạm nhân gặp người thân thích, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác, thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự bằng hình thức trực tuyến; bổ sung quy định kết nối hình ảnh, âm thanh bằng phương tiện điện tử với người thân thích ở trong nước; bổ sung quy định đối với trường hợp phạm nhân có thể bảo hiểm y tế thì tiếp tục được hưởng quyền lợi về bảo hiểm y tế theo quy định, nếu vượt quá định mức chi trả của bảo hiểm y tế thì Nhà nước chi trả phần vượt quá; bổ sung quy định phạm nhân được nhận và sử dụng các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh theo chỉ định của bác sĩ, y sĩ tại cơ sở giam giữ phạm nhân hoặc tại cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh nơi đã được khám và điều trị bệnh khi được sự đồng ý của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam...

13. Bổ sung quy định cụ thể điều kiện để phạm nhân được hiến mô, bộ phận cơ thể, bao gồm đủ các điều kiện sau: tự nguyện hiến mô, bộ phận cơ thể; chỉ được hiến mô cho, bộ phận cơ thể cho người thân thích; đủ điều kiện sức khỏe để hiến mô, bộ phận cơ thể và bảo đảm sức khỏe để tiếp tục chấp hành án sau khi hiến mô, bộ phận cơ thể; tự chịu chi phí; chỉ áp dụng với phạm nhân phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng thuộc trường hợp phạm tội lần đầu và thời gian chấp hành án còn lại dưới 03 năm.

14. Sửa đổi, bổ sung quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện, thi hành án treo, thi hành án phạt cải tạo không giam giữ, thi hành án phạt cấm cư trú, quản chế, thi hành án phạt tước một số quyền công dân, thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo hướng quy định cụ thể hơn về trình tự, thủ tục thực hiện; rút ngắn thời gian thực hiện các trình tự, thủ tục trong thi hành án hình sự, thi hành biện pháp tư pháp của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự (Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan Thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số hoạt động thi hành án hình sự); rút ngắn thời hạn giải quyết các thủ tục của Tòa án khi áp dụng chính sách khoan hồng (hoãn, tạm đình chỉ, giảm, miễn chấp hành án) tại các điều 32, 37, 63, 100, 101, 107, 115 của Luật. Đồng thời, bên cạnh việc sửa đổi quy định về số lượng thẩm phán tham gia phiên họp để thực hiện các thủ tục xét áp dụng các quy định về khoan hồng đối với người chấp hành án (từ 03 xuống còn 01 thẩm phán), Luật đã quy định tách bạch thời hạn từng hoạt động để bảo đảm tính khả thi, như: thời hạn Chánh án phân công thẩm phán; thời hạn Thẩm phán tổ chức phiên họp và ra quyết định, gửi quyết định...

15. Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Công an cấp xã theo hướng: (1) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành hình phạt quản

chế; (2) Công an cấp xã có nhiệm vụ trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, kiểm soát, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành hình phạt quản chế và Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

16. Sửa đổi, bổ sung quy định về thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh tại Chương IX, trong đó, bổ sung đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong thực hiện các thủ tục đưa người vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để bắt buộc chữa bệnh tại khoản 1 Điều 135 của Luật, gồm: cơ quan đang giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam trong giai đoạn thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong trường hợp hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; đồng thời, bổ sung nội dung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình tiếp nhận người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh tại khoản 2 Điều 135 theo hướng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo, lập biên bản giao nhận. Cơ quan có trách nhiệm đưa người vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải thông báo cho gia đình của người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh về nơi người đó đang chữa bệnh; khi tiếp nhận người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được chỉ định có trách nhiệm sau đây: (1) kiểm tra thông tin để xác định đúng người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; (2) lập biên bản giao nhận người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; biên bản bàn giao hồ sơ, tài liệu; (3) tổ chức khám sức khỏe cho người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh. Trường hợp chưa đủ hồ sơ theo quy định thì cơ sở khám

bệnh, chữa bệnh yêu cầu cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh cung cấp đầy đủ.

17. Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về thi hành án hình sự; trong đó, (1) sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an theo hướng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án hình sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc phối hợp trong thi hành án hình sự; xây dựng mẫu thiết kế cơ sở giam giữ phạm nhân, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng các hạng mục công trình trại giam và các hệ thống khác phục vụ quản lý cơ sở giam giữ của trại giam thuộc Bộ Công an quản lý; Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ yêu cầu quản lý người bị tạm giữ, tạm giam và yêu cầu quản lý giam giữ để quyết định đưa người chấp hành án phạt tù có thời hạn từ 05 năm trở xuống không phải là người dưới 18 tuổi, người nước ngoài, người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc nghiện ma túy chấp hành án tại trại tạm giam, phân trại tạm giam thuộc trại tạm giam để phục vụ việc tạm giữ, tạm giam và tổ chức lao động, học nghề. Số lượng người chấp hành án phạt tù phục vụ việc tạm giữ, tạm giam được tính theo tỷ lệ trên tổng số người bị tạm giữ, tạm giam hoặc tổng số quy mô giam giữ nhưng không vượt quá 15%; (2) Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an quản lý nhà nước về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân; xây dựng mẫu thiết kế cơ sở giam giữ phạm nhân, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng các hạng mục công trình trại giam và các hệ thống khác phục vụ quản lý cơ sở giam giữ của trại giam thuộc Bộ Quốc phòng quản lý; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ yêu cầu quản lý người bị tạm giữ, tạm giam trong các cơ sở giam giữ phạm nhân của Bộ Quốc phòng để quyết định đưa người chấp hành án phạt tù có thời hạn từ 05 năm trở xuống không phải là người dưới 18 tuổi, người nước ngoài, người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc nghiện ma túy chấp hành án tại trại tạm giam, phân trại tạm giam thuộc trại tạm giam để phục vụ việc tạm giữ, tạm giam và tổ chức lao động, học nghề.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng bổ sung trường hợp miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân.

19. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; Luật Thi hành án hình sự năm 2019 và Nghị quyết số 54/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội thí điểm mô hình tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam hết hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026. Đồng thời, Luật quy định chuyển tiếp đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà đến ngày Luật có hiệu lực thi hành chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng các quy định của Luật để thi hành; đối với việc thi hành bản án, quyết định theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 mà đến ngày Luật có hiệu lực thi hành còn khiếu nại, tố cáo hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát thì việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kháng nghị được áp dụng theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019; các khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề ngoài trại giam đã được phê duyệt, thành lập theo quy định của Nghị quyết số 54/2022/QH15 được tiếp tục hoạt động đến hết thời hạn có hiệu lực của hợp đồng hợp tác đã được ký kết giữa trại giam với tổ chức hợp tác. Kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành, việc gia hạn hợp đồng hợp tác áp dụng theo quy định của Luật này.
